

Số: 79/QĐ-UBND

Nghinh Tường, ngày 10 tháng 04 năm 2025

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc công khai số liệu thực hiện dự toán thu, chi ngân sách Quý I**  
**xã Nghinh Tường năm 2025**

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ NGHINH TƯỜNG**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương năm 2025;*

*Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước; Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với các cấp ngân sách;*

*Căn cứ Quyết định số 3536/QĐ-UBND ngày 20/12/2024 của UBND huyện Võ Nhai về việc phân bổ dự toán ngân sách Nhà nước huyện Võ Nhai năm 2025;*

*Căn cứ Nghị quyết số 60/NQ-HĐND ngày 26 tháng 12 năm 2024 của HĐND xã Nghinh Tường khóa XX nhiệm kỳ 2021-2026 kỳ họp thứ Mười bốn, về việc phê chuẩn dự toán thu, chi ngân sách xã Nghinh Tường năm 2025;*

*Theo đề nghị của Bộ phận Tài chính- Kế toán xã Nghinh Tường,*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công khai số liệu thực hiện dự toán thu, chi ngân sách Quý I xã Nghinh Tường năm 2025. (chi tiết có biểu 113,114,115 kèm theo Quyết định này).

**Điều 2.** Giao cho Văn phòng HĐND-UBND xã, thực hiện niêm yết công khai tại trụ sở UBND xã Nghinh Tường, thời gian công khai 30 ngày. Giao cho Văn hóa xã hội đăng tải trên hệ thống cổng thông tin điện tử của UBND xã theo quy định

**Điều 3.** Văn phòng HĐND- UBND, Bộ phận Tài chính - Kế toán, Văn hóa xã hội, các Ban ngành liên quan chịu trách nhiệm thực hiện Quyết định này. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Ủy ban nhân dân huyện;
- Phòng Tài chính-Kế hoạch huyện;
- Đảng ủy, HĐND xã;
- Chủ tịch, Phó CT UBND xã;
- Các đoàn thể ở xã;
- Các trưởng xóm trong xã;
- Lưu: VP, TCKT.

**CHỦ TỊCH**

**Nông Đình Tuất**

**CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH XÃ QUÝ I NĂM 2025**

Đơn vị: đồng

| STT       | NỘI DUNG THU                       | DỰ TOÁN<br>NĂM       | ƯỚC THỰC<br>HIỆN QUÝ (06<br>THÁNG, NĂM) | SO SÁNH (%)  |
|-----------|------------------------------------|----------------------|-----------------------------------------|--------------|
| A         | B                                  | 1                    | 2                                       | 3 = 2/1      |
| <b>I</b>  | <b>TỔNG SỐ THU</b>                 | <b>8.525.000.000</b> | <b>3.171.552.496</b>                    | <b>37,20</b> |
| 1         | Các khoản thu xã hưởng 100 %       | 24.000.000           | 8.316.000                               | 34,65        |
| 2         | Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ | 39.000.000           | 16.729.496                              | 42,90        |
| 3         | Thu bổ sung                        | 8.462.000.000        | 3.146.507.000                           | 37,18        |
|           | - Bổ sung cân đối ngân sách        | 5.075.000.000        | 1.266.917.000                           | 24,96        |
|           | - Bổ sung có mục tiêu              | 3.387.000.000        | 1.879.590.000                           | 55,49        |
| 4         | Thu chuyển nguồn                   |                      |                                         |              |
| <b>II</b> | <b>TỔNG SỐ CHI</b>                 | <b>8.633.000.000</b> | <b>1.729.280.588</b>                    | <b>20,03</b> |
| 1         | Chi đầu tư phát triển              |                      |                                         |              |
| 2         | Chi thường xuyên                   | 8.525.000.000        | 1.729.280.588                           | 20,28        |
| 3         | Dự phòng                           | 108.000.000          |                                         |              |

Ghi chú: (1) Bao gồm 4 khoản thuế, lệ phí Luật NSNN quy định cho ngân sách xã hưởng và những khoản thu ngân sách địa phương được hưởng dùng để phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%) cho xã.

ƯỚC THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH XÃ QUÝ I NĂM 2025

Đơn vị: đồng

| STT | NỘI DUNG                                                            | DỰ TOÁN NĂM |               | ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ<br>(06 THÁNG, NĂM) |               | SO SÁNH (%) |         |
|-----|---------------------------------------------------------------------|-------------|---------------|--------------------------------------|---------------|-------------|---------|
|     |                                                                     | THU NSNN    | THU NSX       | THU NSNN                             | THU NSX       | THU NSNN    | THU NSX |
| A   | B                                                                   | 1           | 2             | 3                                    | 4             | 5 = 3/1     | 6 = 4/2 |
|     | Tổng số thu                                                         | 110.000.000 | 8.525.000.000 | 35.711.587                           | 3.171.552.496 | 32,47       | 37,20   |
| I   | Các khoản thu 100%                                                  | 24.000.000  | 24.000.000    |                                      | 8.316.000     |             | 34,65   |
|     | Thu các khoản chi năm trước                                         |             |               |                                      | 2.232.000     |             |         |
| 1   | Phí, lệ phí                                                         | 17.000.000  | 17.000.000    |                                      | 4.284.000     |             | 25,20   |
| 2   | Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác                |             |               |                                      |               |             |         |
| 3   | Thu từ hoạt động kinh tế và sự nghiệp                               |             |               |                                      |               |             |         |
| 4   | Thu phạt, tịch thu khác theo quy định                               |             |               |                                      |               |             |         |
| 5   | Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước theo quy định |             |               |                                      |               |             |         |
| 6   | Đóng góp của nhân dân theo quy định                                 |             |               |                                      |               |             |         |
| 7   | Đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân                         |             |               |                                      |               |             |         |
| 8   | Thu khác                                                            | 7.000.000   | 7.000.000     |                                      | 1.800.000     |             | 25,71   |
| II  | Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)                    | 86.000.000  | 39.000.000    | 35.711.587                           | 16.729.496    | 41,53       | 42,90   |
| 1   | Các khoản thu phân chia                                             | 37.000.000  | 22.000.000    | 151.435                              | 6.851.443     | 0,41        | 31,14   |
| 1.1 | Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp                                    |             |               |                                      |               |             |         |
| 1.2 | Thuế sử dụng đất nông nghiệp thu từ hộ gia đình                     |             |               |                                      |               |             |         |
| 1.3 | Lệ phí môn bài thu từ cá nhân, hộ kinh doanh                        | 7.000.000   | 7.000.000     | 88.935                               | 6.788.943     | 1,27        | 96,98   |
| 1.4 | Lệ phí trước bạ nhà, đất                                            | 30.000.000  | 15.000.000    | 62.500                               | 62.500        | 0,21        | 0,42    |
| 2   | Các khoản thu phân chia khác do cấp tỉnh quy định                   | 49.000.000  | 17.000.000    | 35.560.152                           | 9.878.053     | 72,57       | 58,11   |
|     | Thu từ CNKD                                                         | 8.000.000   | 4.000.000     |                                      |               |             |         |
| 2.1 | Thu tiền sử dụng đất                                                |             |               |                                      |               |             |         |
| 2.2 | Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước                                     |             |               |                                      |               |             |         |
| 2.3 | Thu từ cấp quyền SD đất                                             | 25.000.000  | 13.000.000    |                                      |               |             |         |
| 2.4 | Thuế giá trị gia tăng                                               | 16.000.000  |               | 25.682.105                           |               | 160,51      |         |
| 2.5 | Thuế thu nhập doanh nghiệp                                          |             |               |                                      |               |             |         |
| 2.6 | Thuế thu nhập cá nhân                                               |             |               | 9.878.047                            | 9.878.053     |             |         |
| 2.7 | Thuế tiêu thụ đặc biệt                                              |             |               |                                      |               |             |         |
| III | Thu viện trợ không hoàn lại trực tiếp cho xã (nếu có)               |             |               |                                      |               |             |         |

| STT | NỘI DUNG                          | DỰ TOÁN NĂM |               | ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ<br>(06 THÁNG, NĂM) |               | SO SÁNH (%) |         |
|-----|-----------------------------------|-------------|---------------|--------------------------------------|---------------|-------------|---------|
|     |                                   | THU NSNN    | THU NSX       | THU NSNN                             | THU NSX       | THU NSNN    | THU NSX |
| A   | B                                 | 1           | 2             | 3                                    | 4             | 5 = 3/1     | 6 = 4/2 |
| IV  | Thu chuyển nguồn                  |             |               |                                      |               |             |         |
| V   | Thu kết dư ngân sách năm trước    |             |               |                                      |               |             |         |
| VI  | Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên |             | 8.462.000.000 |                                      | 3.146.507.000 |             | 37,18   |
| 1   | Thu bổ sung cân đối               |             | 5.075.000.000 |                                      | 1.266.917.000 |             | 24,96   |
| 2   | Thu bổ sung có mục tiêu           |             | 3.387.000.000 |                                      | 1.879.590.000 |             | 55,49   |

ƯỚC THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH XÃ QUÝ I NĂM 2025

Đơn vị: đồng

| STT | NỘI DUNG                                            | DỰ TOÁN              |      |                      | ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ<br>(06 THÁNG, NĂM) |      |                      | SO SÁNH (%)  |         |              |
|-----|-----------------------------------------------------|----------------------|------|----------------------|--------------------------------------|------|----------------------|--------------|---------|--------------|
|     |                                                     | TỔNG SỐ              | XDCB | TX                   | TỔNG SỐ                              | XDCB | TX                   | TỔNG SỐ      | XDCB    | TX           |
| A   | B                                                   | 1                    | 2    | 3                    | 4                                    | 5    | 6                    | 7 = 4/1      | 8 = 5/2 | 9 = 6/3      |
|     | <b>TỔNG CHI</b>                                     | <b>8.775.340.000</b> |      | <b>8.775.340.000</b> | <b>1.729.280.588</b>                 |      | <b>1.729.280.588</b> | <b>19,71</b> |         | <b>19,71</b> |
|     | Trong đó:                                           |                      |      |                      |                                      |      |                      |              |         |              |
|     | Chi công tác dân quân tự vệ, trật tự an toàn xã hội | 1.146.000.000        |      | 1.146.000.000        | 218.459.256                          |      | 218.459.256          | 19,06        |         | 19,06        |
|     | Chi dân quân tự vệ                                  | 797.000.000          |      | 797.000.000          | 137.909.256                          |      | 137.909.256          | 17,30        |         | 17,30        |
|     | Chi trật tự an toàn xã hội                          | 349.000.000          |      | 349.000.000          | 80.550.000                           |      | 80.550.000           | 23,08        |         | 23,08        |
| 1   | Chi giáo dục                                        |                      |      |                      |                                      |      |                      |              |         |              |
| 2   | Chi ứng dụng, chuyển giao công nghệ                 |                      |      |                      |                                      |      |                      |              |         |              |
| 3   | Chi y tế                                            |                      |      |                      |                                      |      |                      |              |         |              |
|     | Chi y tế khác                                       |                      |      |                      |                                      |      |                      |              |         |              |
|     | Chi y tế Dự phòng                                   |                      |      |                      |                                      |      |                      |              |         |              |
| 4   | Chi văn hóa, thông tin                              | 32.000.000           |      | 32.000.000           |                                      |      |                      |              |         |              |
| 5   | Chi phát thanh, truyền thanh                        |                      |      |                      |                                      |      |                      |              |         |              |
| 6   | Chi thể dục, thể thao                               | 22.000.000           |      | 22.000.000           | 20.515.000                           |      | 20.515.000           | 93,25        |         | 93,25        |
| 7   | Chi bảo vệ môi trường                               |                      |      |                      |                                      |      |                      |              |         |              |
| 8   | Chi các hoạt động kinh tế                           | 58.000.000           |      | 58.000.000           | 198.000                              |      | 198.000              | 0,34         |         | 0,34         |
|     | Giao thông                                          |                      |      |                      |                                      |      |                      |              |         |              |
|     | Nông - lâm - thủy lợi - hải sản                     | 28.000.000           |      | 28.000.000           | 198.000                              |      | 198.000              | 0,71         |         | 0,71         |
|     | Thị chính, Cấp thoát nước                           |                      |      |                      |                                      |      |                      |              |         |              |
|     | Thương mại, du lịch                                 |                      |      |                      |                                      |      |                      |              |         |              |
|     | Các hoạt động kinh tế khác                          | 30.000.000           |      | 30.000.000           |                                      |      |                      |              |         |              |
|     | Chi quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể                | 7.223.340.000        |      | 7.223.340.000        | 1.436.008.332                        |      | 1.436.008.332        | 19,88        |         | 19,88        |
|     | Trong đó: Quỹ lương                                 |                      |      |                      | 1.312.256.200                        |      | 1.312.256.200        |              |         |              |
|     | Quản lý Nhà nước                                    | 4.241.768.000        |      | 4.241.768.000        | 782.647.132                          |      | 782.647.132          | 18,45        |         | 18,45        |
|     | Ủy ban nhân dân xã                                  | 3.682.768.000        |      | 3.682.768.000        | 693.231.732                          |      | 693.231.732          | 18,82        |         | 18,82        |
|     | Hội Đồng Nhân dân xã                                | 559.000.000          |      | 559.000.000          | 89.415.400                           |      | 89.415.400           | 16,00        |         | 16,00        |
|     | Đảng Cộng sản Việt Nam                              | 1.169.300.000        |      | 1.169.300.000        | 232.874.000                          |      | 232.874.000          | 19,92        |         | 19,92        |

[illegible]

Nghinh Tường, ngày 10 tháng 4 năm 2025

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**Quý 1 năm 2025**

Căn cứ Thông tư số 344/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ tài chính quy định quản lý ngân sách xã và các hoạt động tài chính khác của xã phường, thị trấn; Căn cứ kết quả thực hiện thu, chi ngân sách xã quý 1 năm 2025, Bộ phận Tài chính - kế toán thuyết minh báo cáo kết quả thực hiện dự toán trong quý 1 như sau:

**I. Một số đặc điểm:**

Nghinh Tường là một xã đặc biệt khó khăn của huyện Võ Nhai, từ xã đến huyện khoảng 50 km. Xã có 07 xóm, tổng diện tích tự nhiên là 8.429,65 ha nằm ở phía Bắc huyện Võ Nhai, toàn xã 710 hộ, 3.310 nhân khẩu, có 02 dân tộc anh em cùng sinh sống gồm Tày và Dao. Tỷ lệ hộ nghèo 24,23%, cận nghèo 25,92%. Trình độ dân trí chưa đồng đều, đời sống kinh tế nhân dân các dân tộc trong xã gặp rất nhiều khó khăn, thu nhập bình quân đầu người còn thấp, đặc biệt là các xóm đồng bào dân tộc thiểu số.

- Mục tiêu và nhiệm vụ kinh tế tài chính trong năm

Dưới sự lãnh đạo của Đảng trong quý 1/ 2025 thực chủ trương đổi mới phát triển kinh tế-xã hội, chính quyền và nhân dân tộc xã Nghinh Tường luôn phấn đấu, đẩy mạnh phát triển kinh tế xã hội, từng bước giảm nghèo, giáo dục, y tế được đầu tư, phát triển, xã hội ổn định, quốc phòng an ninh được giữ vững, phấn đấu thu đạt và vượt các chỉ tiêu thu cân đối, thực hiện chi Ngân sách theo đúng Luật ngân sách và các văn bản hướng dẫn, thực hiện đáp ứng nhu cầu chi cần thiết để đảm bảo cho mọi hoạt động thường xuyên của xã cũng như nhiệm vụ phát sinh đột xuất trong năm.

**II. Tình hình ngân sách và Tài chính xã**

**1. Thu ngân sách xã.** Tổng thu ngân sách đến hết Quý 1 năm 2025 chi tiết như sau;

| Nội dung                                          | Dự toán              | Thực hiện            | Tỷ lệ %      |
|---------------------------------------------------|----------------------|----------------------|--------------|
| Tổng thu cân đối theo NQ HĐND                     | 110.000.000          | 60.757.083           | 55,2         |
| <b>Tổng thu NS đã qua Kho bạc</b>                 | <b>8.525.000.000</b> | <b>3.171.552.496</b> | <b>37,20</b> |
| - Thu cân đối xã được hưởng                       | 63.000.000           | 25.045.496           | 39,8         |
| - Thu BS tư cấp trên (giao đầu năm)               | 5.075.000.000        | 1.266.917.000        | 25,0         |
| - Thu BS có mục tiêu tư cấp trên (giao đầu năm)   | 3.387.000.000        | 846.250.000          | 25,0         |
| - Thu BS có mục tiêu tư cấp trên (giao trong năm) |                      | 1.033.340.000        |              |

## 2. Chi ngân sách xã

- Tổng chi ngân sách đến hết Quý 1 năm 2025. Chi tiết;

| Nội dung                                    | Dự toán              | Thực hiện            | Tỷ lệ % |
|---------------------------------------------|----------------------|----------------------|---------|
| <b>Tổng chi</b>                             | <b>8.775.340.000</b> | <b>1.729.280.588</b> | 19,7    |
| Chi thường xuyên (giao đầu năm cả dự phòng) | 8.525.000.000        | 1.706.480.588        | 20,0    |
| Chi đầu tư phát triển (giao đầu năm)        |                      |                      |         |

Chi ngân sách đến hết Quý 1 năm 2025 so với dự toán được giao theo tiến độ. Nhìn chung kế hoạch chi được đảm bảo, đã thực hiện tiết kiệm trong chi tiêu, các chế độ chi lương, phụ cấp cho cán bộ, công chức, phụ cấp cho các đối tượng được chi trả đầy đủ theo quy định. Chi đầu tư phát triển theo vốn bổ sung của cấp trên kịp thời.

### **Nhận xét; Thu, chi ngân sách xã;**

Được sự lãnh đạo của, chỉ đạo của Ban thường vụ Đảng ủy xã, TT Hội đồng nhân dân và các cơ quan chuyên môn cấp trên trong việc quản lý điều hành thu, chi ngân sách.

- Thu ngân sách xã thực hiện đến Quý 1 năm 2025 các khoản thu ngân sách đạt kết quả theo đúng tiến độ. Quý 1 tăng thu bổ sung từ ngân sách cấp trên cho các công trình xây dựng, đại hội chi bộ, hỗ trợ điều chỉnh đất nhà dột nát..., các kinh phí có mục tiêu đã thực hiện theo quy định, đúng tiến độ.

- Chi ngân sách đúng theo Luật Ngân sách Nhà nước, công tác chi thường xuyên luôn đảm bảo cân đối đáp ứng nhu cầu thiết yếu cho các hoạt động của bộ máy chính quyền cấp xã, giải quyết kịp thời, đầy đủ về chế độ chính sách cho cán bộ theo quy định. Thực hiện giải ngân vốn đầu tư xây dựng các công trình kịp thời khi được cấp vốn và có hồ sơ đầy đủ.

Trên đây là Thuyết minh Báo cáo tài chính thu, chi ngân sách xã Nghinh tường Quý 1 năm 2025./.

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**

(Ký, họ tên)

**Nguyễn Thị Hà**

**CHỦ TỊCH UBND XÃ**

(Ký, họ tên, đóng dấu)

**Nông Đình Tuất**